

TEST 12

Choose the word in each group that has the underlined part pronounced differently from the rest.

Câu 1: A. cantaloupe B. catastrophe C. recipe D. apostrophe

Đáp án A. cantaloupe

Giải thích:

A. cantaloupe /'kæntəlu:p/ (n): dưa đỏ

B. catastrophe /kə'tæstrəfi/ (n): tai họa, thảm họa

C. recipe /'resəpi/ (n): công thức nấu ăn

D. apostrophe /ə'pɒstrəfi/ (n): (ngôn ngữ học): hô ngữ

Vậy đáp án A âm câm, các đáp án còn lại là đọc là /i/

Câu 2: A. through B. thought C. enormous D. taught

Đáp án A. through

Giải thích:

A. through /θru:/ (prep): qua, xuyên qua, suốt

B. thought /θɔ:t/ (n): sự suy nghĩ, sự ngẫm nghĩ, sự nghĩ ngợi, sự trầm tư

C. enormous /ɪ'nɔ:məs/ (adj): to lớn, khổng lồ

D. taught /tɔ:t/ (v): dạy, dạy học; dạy bảo, dạy dỗ

Vậy đáp án A đọc là /u:/, các đáp án còn lại là đọc là /ɔ:/

Câu 3: A. purse B. nervous C. surprise D. worse

Đáp án C. surprise

Giải thích:

A. purse /pɜ:s/ (n): ví

B. nervous /'nɜ:vəs/ (adj): lo lắng

C. surprise /sə'praɪz/ (n): sự bất ngờ

D. worse /wɜ:s/ (adj): tồi tệ hơn

Vậy đáp án C đọc là /ə/, các đáp án còn lại là đọc là /ɜ:/

Câu 4: A. cast B. nasty C. broadcast D. haste

Đáp án D. haste

Giải thích:

A. cast /kɑ:st/ (n): sự ném, thả

B. nasty /'nɑ:sti/ (adj): bẩn thỉu

C. broadcast /'brɔ:dkɑ:st/ (n): sự phát thanh

D. haste /heɪst/ (n): sự vội vàng

Vậy đáp án D đọc là /eɪ/, các đáp án còn lại là đọc là /ɑ:/

Câu 5: A. height B. weight C. freight D. sleigh

Đáp án A. height

Giải thích:

A. height /haɪt/ (n): chiều cao

B. weight /weɪt/ (n): trọng lượng

C. freight /freɪt/ (n): sự chở hàng bằng đường thủy

D. sleigh /sleɪ/ (n): xe trượt tuyết

Vậy đáp án A đọc là /aɪ/, các đáp án còn lại là đọc là /eɪ/

Câu 6: A. look B. pull C. fool D. good

Đáp án C. fool

Giải thích:

A. look /lʊk/ (v): nhìn

B. pull /pʊl/ (v): kéo

C. fool /fu:l/ (n): thằng ngốc

D. good /gʊd/ (adj): tốt

Vậy đáp án C đọc là /u:/, các đáp án còn lại là đọc là /ʊ/

Câu 7: A. barrage B. parking C. remark D. dark

Đáp án A. barrage

Giải thích:

A. barrage /'bærɑ:ʒ/ (n): đập nước, hàng rào

B. parking /'pɑ:kɪŋ/, /'pɑ-/ (n): sự đỗ xe

C. remark /rɪ'mɑ:k/, -'mɑ:k/ (n): sự lưu ý

D. dark /dɑ:k/ (n): bóng tối

Vậy đáp án A đọc là /æ/, các đáp án còn lại là đọc là /ɑ:/

Câu 8: A. mince B. cipher C. demand D. cinema

Đáp án B. cipher

Giải thích:

A. mince /mɪns/ (n): thịt băm

B. cipher /'saɪfə(r)/ (n): vật vô giá trị

C. demand /dɪ'mɑ:nd/ (n): sự đòi hỏi

D. cinema /'sɪnəmə/ (n): rạp phim

Vậy đáp án B đọc là /aɪ/, các đáp án còn lại là đọc là /ɪ/

Câu 9: A. question B. quota C. racquet D. quieten

Đáp án C. racquet

Giải thích:

A. question /'kwɛstʃən/ (n): câu hỏi

B. quota /'kwɒtə/ (n): phần, lô

C. racquet /'rækɪt/ (n): vợt

D. quieten /'kwaɪətn/ (v): làm yên lặng

Vậy đáp án C đọc là /k/, các đáp án còn lại là đọc là /kw/

Câu 10: A. stooge B. proof C. gooey D. hookworm

Đáp án D. hookworm

Giải thích:

A. stooge /stu:dʒ/ (n): người cấp dưới

B. proof /pru:f/ (n): bằng chứng

C. gooey /'gu:i/ (adj): dính nhớt nháp

D. hookworm /'hʊkwɜ:m/ (n): một loài sâu

Vậy đáp án D đọc là /ʊ/, các đáp án còn lại là đọc là /u:/

Câu 11: A. figure B. generous
 C. bridge D. disadvantage

Đáp án A. figure

Giải thích:

A. figure /'fɪgə(r)/ (n): hình dáng

B. generous /'dʒenərəs/ (adj): hào phóng

C. bridge /brɪdʒ/ (n): cây cầu

D. disadvantage /dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ (n): sự bất lợi

Vậy đáp án A đọc là /g/, các đáp án còn lại là đọc là /dʒ/

Câu 12: A. mutual B. check C. Christmas D. child

Đáp án C. Christmas

Giải thích:

A. mutual /'mju:tʃuəl/ (adj): chung

B. check /tʃek/ (v): kiểm tra

C. Christmas /'krɪsməs/ (n): Giáng sinh

D. child /tʃaɪld/ (n): đứa trẻ

Vậy đáp án C đọc là /k/, các đáp án còn lại là đọc là /tʃ/

Câu 13: A. power B. slow C. snow D. show

Đáp án A. power

Giải thích:

A. power /'paʊə(r)/ (n): năng lượng

B. slow /sləʊ/ (adj): chậm

C. snow /snəʊ/ (n): tuyết

D. show /ʃəʊ/ (v): trình ra, đưa ra, bày ra

Vậy đáp án A đọc là /aʊ/, các đáp án còn lại là đọc là /əʊ/

Câu 14: A. solitude B. wilderness C. gigantic D. ignorantly

Đáp án C. gigantic

Giải thích:

A. solitude /'sɒlətju:d/ (n): sự cô đơn

B. wilderness /'wɪldənəs/ (n): vùng hoang vu

C. gigantic /dʒaɪ'gæntɪk/ (adj): khổng lồ

D. ignorantly /'ɪgnərəntli/ (adj): ngu dốt

Vậy đáp án C đọc là /aɪ/, các đáp án còn lại là đọc là /ɪ/

Câu 15: A. driven B. direction C. gratitude D. diverse

Đáp án D. diverse

Giải thích:

A. driven /'drɪvən/ (adj): được lái

B. direction /dɪ'rekʃn/ (n): phương hướng

C. gratitude /'grætɪtju:d/ (n): lòng biết ơn

D. diverse /daɪ'vɜ:s/ (adj): đa dạng

Vậy đáp án D đọc là /aɪ/, các đáp án còn lại là đọc là /ɪ/

Câu 16: A. nuance B. numeracy C. curdle D. putative

Đáp án C. curdle

Giải thích:

A. nuance /'nju:ɑ:ns/ (n): sắc thái

B. numeracy /'nju:mərəsi/ (n): sự giỏi toán

C. curdle /'kɜ:dl/ (v): đông lại

D. putative /'pju:tətɪv/ (adj): được cho là

Vậy đáp án C đọc là /ɜ:/, các đáp án còn lại là đọc là /u:/

Câu 17: A. tabulate B. draconian C. sanctuary D. plateau

Đáp án B. draconian

Giải thích:

A. tabulate /'tæbjuleɪt/ (v): xếp thành cột

B. draconian /drə'kæʊniən/ (adj): hà khắc

C. sanctuary /'sæŋktʃuəri/ (n): nơi trú ẩn, thánh địa

D. plateau /'plætəʊ/ (n): cao nguyên

Vậy đáp án B đọc là /ə/, các đáp án còn lại là đọc là /æ/

Câu 18: A. daub B. taunt C. faux D. traumatic

Đáp án C. faux

Giải thích:

A. daub /dɔ:b/ (n): sự bôi bẩn, chấm lung tung

B. taunt /tɔ:nt/ (n): lời chọc ghẹo

C. faux /fəʊ/ (n): sự giả mạo

D. traumatic /trɔ:'mætɪk/ (adj): (thuộc): chấn thương

Vậy đáp án C đọc là /əʊ/, các đáp án còn lại là đọc là /ɔ:/

Câu 19: A. drivel B. sliver C. slither D. trident

Đáp án D. trident

Giải thích:

A. drivel /'drɪvl/ (n): lời nói ngốc nghếch

B. sliver /'slɪvə(r)/ (n): lời chọc ghẹo

C. slither /'slɪðə(r)/ (v): sự giả mạo

D. trident /'traɪdnt/ (n): đinh ba

Vậy đáp án D đọc là /aɪ/, các đáp án còn lại là đọc là /ɪ/

Câu 20: A. stingy B. serge C. paraplegia D. wiggle

Đáp án D. wiggle

Giải thích:

A. stingy /'stɪndʒi/ (adj): keo kiệt

B. serge /sɜ:dʒ/ (n): vải nỉ

C. paraplegia /ˌpærəˈpli:dʒə/ (n): chứng liệt hai chi và phần thân dưới

D. wiggle /'wɪɡl/ (n): sự lắc lư

Vậy đáp án D đọc là /g/, các đáp án còn lại là đọc là /dʒ/

Câu 21: A. tomb B. tomboy C. tombstone D. comb

Đáp án B. tomboy

Giải thích:

A. tomb /tu:m/ (n): mồ mả

B. tomboy /'tɒmbɔɪ/ (n): con gái nam tính

C. tombstone /'tu:mstəʊn/ (n): bia mộ

D. comb /kəʊm/ (n): cái lược

Vậy đáp án B đọc là /b/, các đáp án còn lại âm câm

Câu 22: A. practised B. used C. passed D. released

Đáp án B. used

Giải thích:

A. practised /'præktɪst/ (adj): được luyện tập

B. used /ju:st/ (adj): đã sử dụng

C. passed /pɑ:st/ (n): đã qua

D. released /rɪ'li:st/ (adj): bị thoát ra

Vậy đáp án B đọc là /d/, các đáp án còn lại là đọc là /t/

Câu 23: A. champagne B. chaos C. machine D. chinoiserie

Đáp án B. chaos

Giải thích:

A. champagne /ʃæm'peɪn/ (n): sâm panh

B. chaos /'keɪɒs/ (n): sự hỗn loạn

C. machine /mə'ʃi:n/ (n): máy móc

D. chinoiserie /ʃɪn'wɑ:zəri/ (n): sự bắt chước phong cách Trung Quốc trong tranh vẽ trang trí và tranh vẽ

Vậy đáp án B đọc là /k/, các đáp án còn lại là đọc là /ʃ/

Câu 24: A. clothes B. southern C. south D. northern

Đáp án C. south

Giải thích:

A. clothes /kləʊðz/ (n): quần áo

B. southern /'sʌðən/ (adj): (thuộc) miền Nam

C. south /saʊθ/ (n): miền Nam

D. northern /'nɔ:ðən/ (adj): (thuộc) miền bắc

Vậy đáp án C đọc là /θ/, các đáp án còn lại là đọc là /ð/

Câu 25: A. fought B. bought C. drought D. ought

Đáp án C. drought

Giải thích:

A. fought /fɔ:t/ (v): (quá khứ của “fight”) đấu tranh

B. bought /bɔ:t/ (v): (quá khứ của “buy”) mua

C. drought /draʊt/ (n): hạn hán

D. ought /'ɔ:t/ (v): nên, phải

Vậy đáp án C đọc là /aʊ/, các đáp án còn lại là đọc là /ɔ:/